

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (THS)

CTCP Thanh Hoa - Sông Đà

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.1%	-

DT thuần 2023
227
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -10.4%

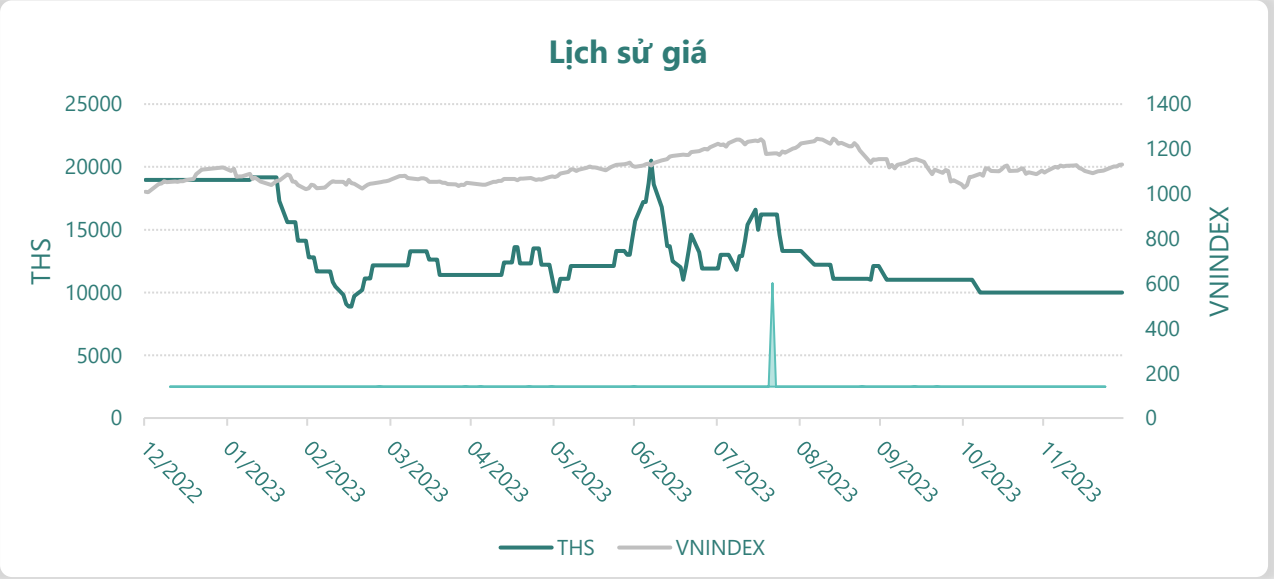
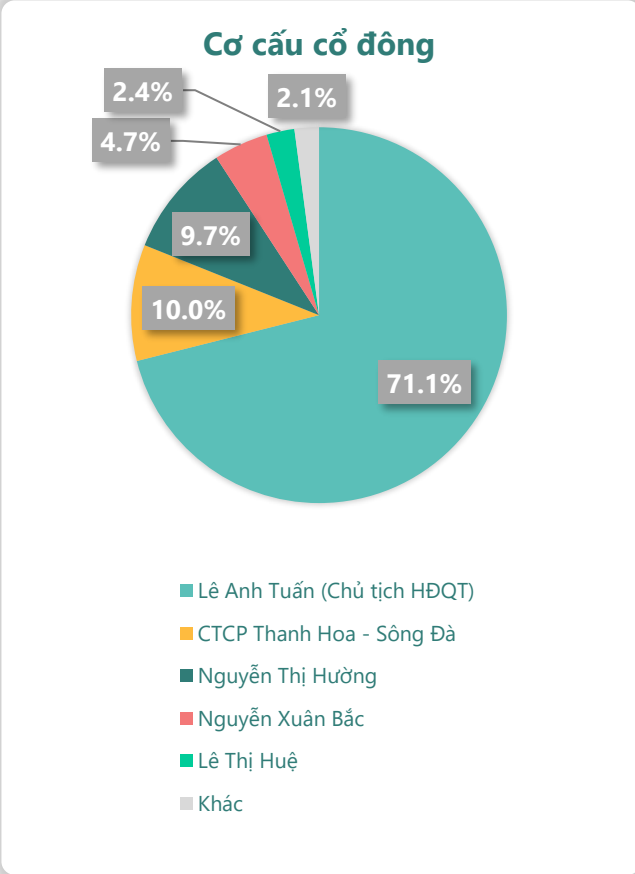
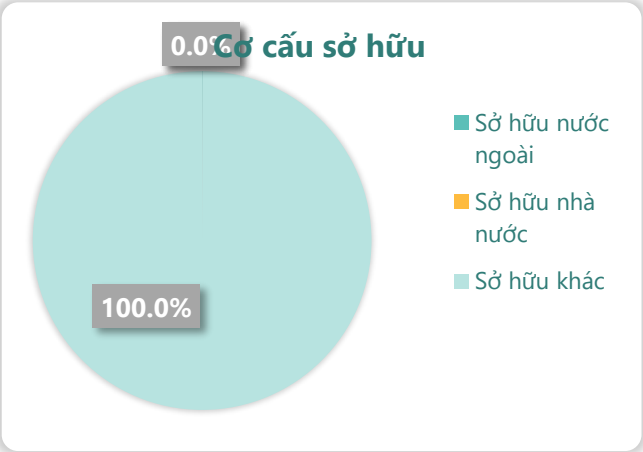
LN thuần 2023
2.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.19 -31.1%

LN sau thuế 2023
2.36
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.06 -31.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2023
5.9%
YoY: +/-▼ 2.7%

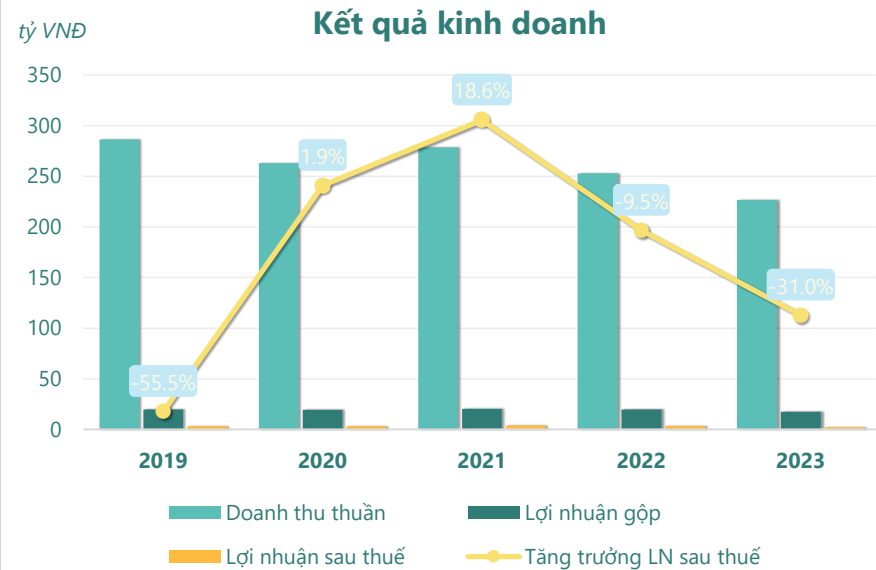
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,877 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.17)
EPS	876
P/E	11.4



Kết quả kinh doanh **THS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.4%** chỉ còn **226.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.0%** chỉ còn **2.36** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

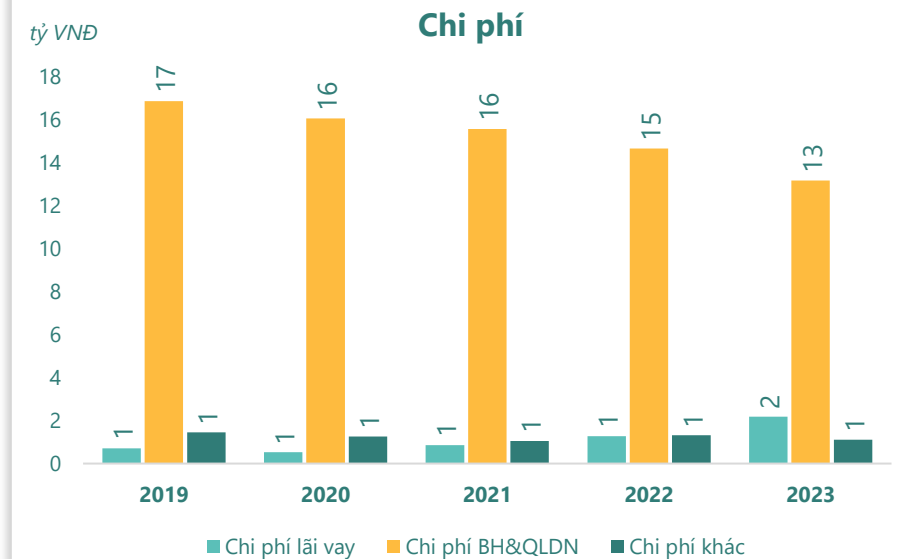
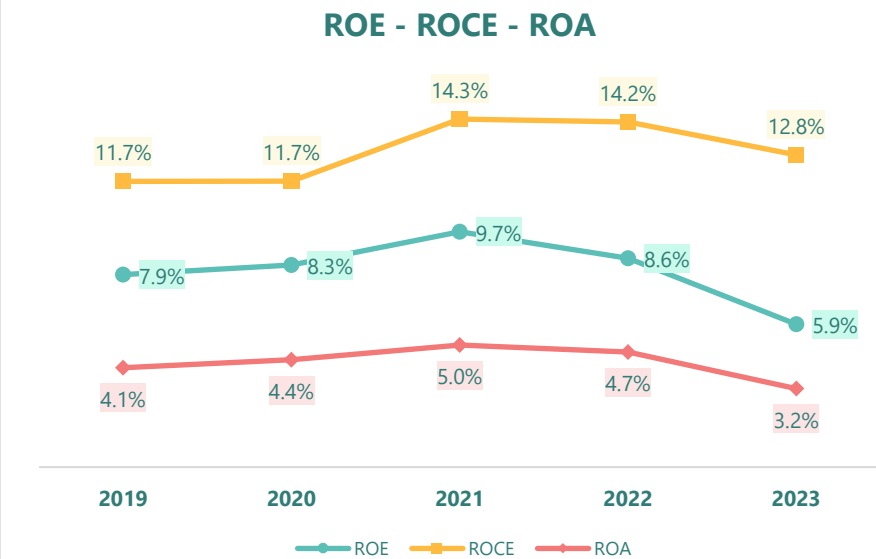
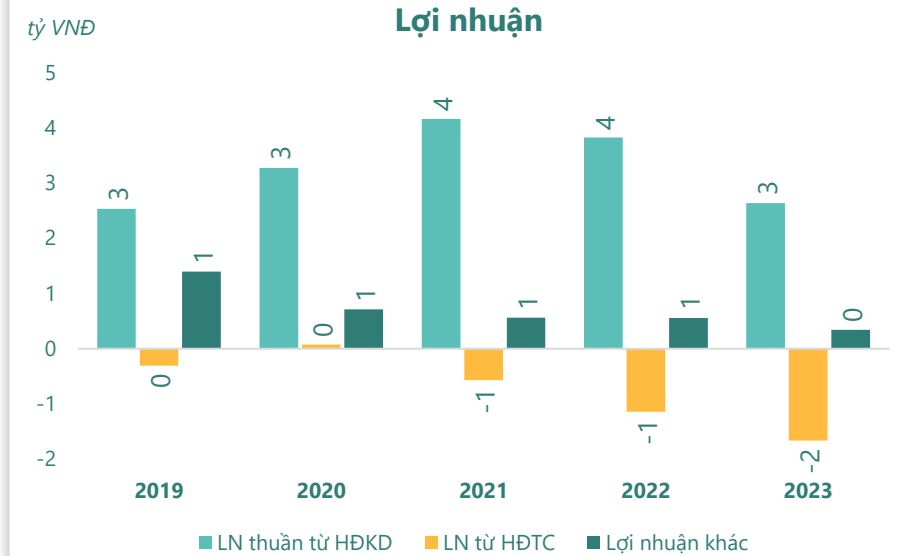
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **THS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.63** tỷ đồng, **giảm đi 1.19** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.28 tỷ đồng) là 0.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **13.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của THS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.86%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

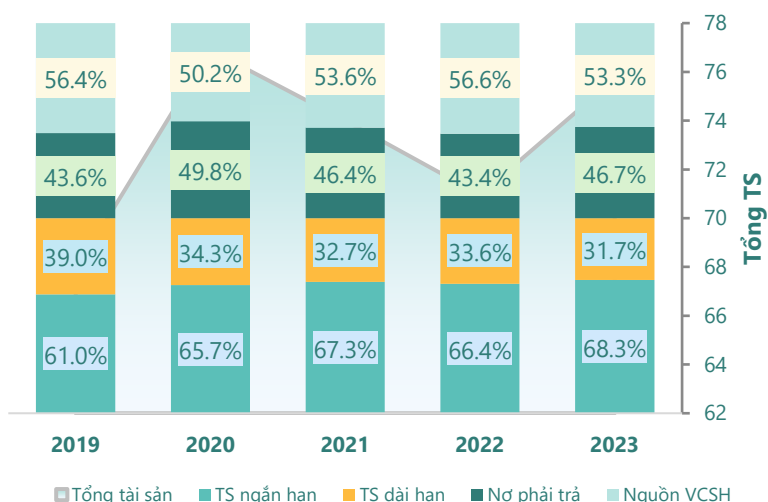




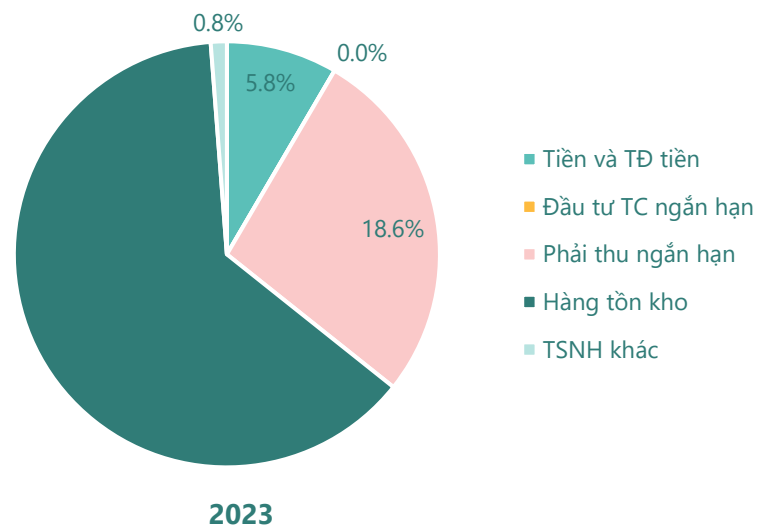
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

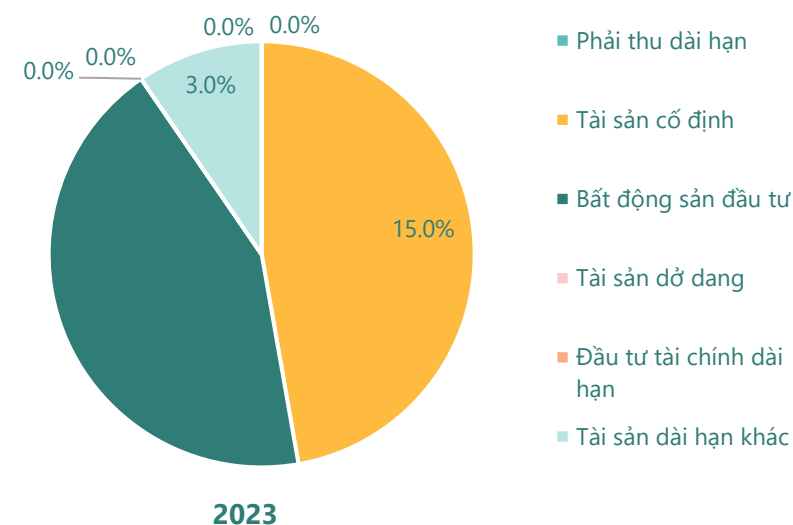
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THS** năm 2023 tăng trưởng **6.71%** so với năm trước, đạt **75.73** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.7% và 53.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THS đạt **51.69** tỷ đồng, tăng trưởng **9.73%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.6% trên tổng tài sản.

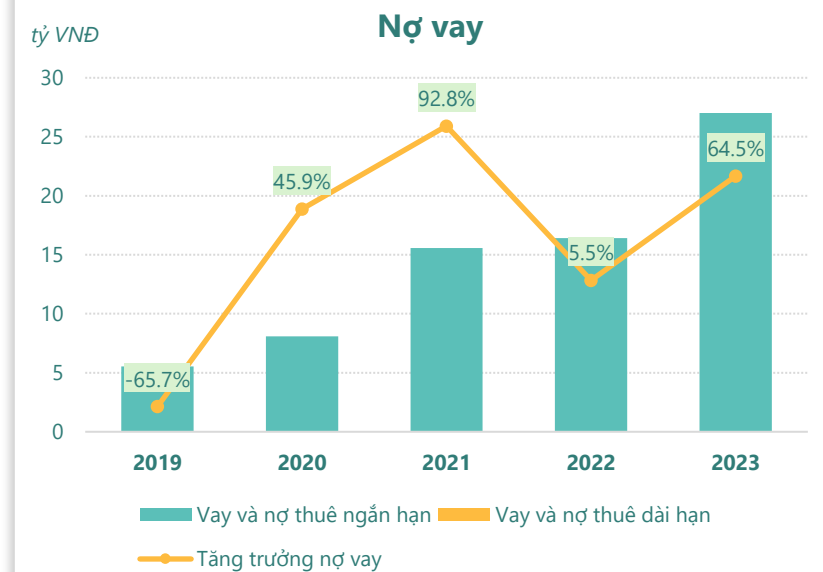
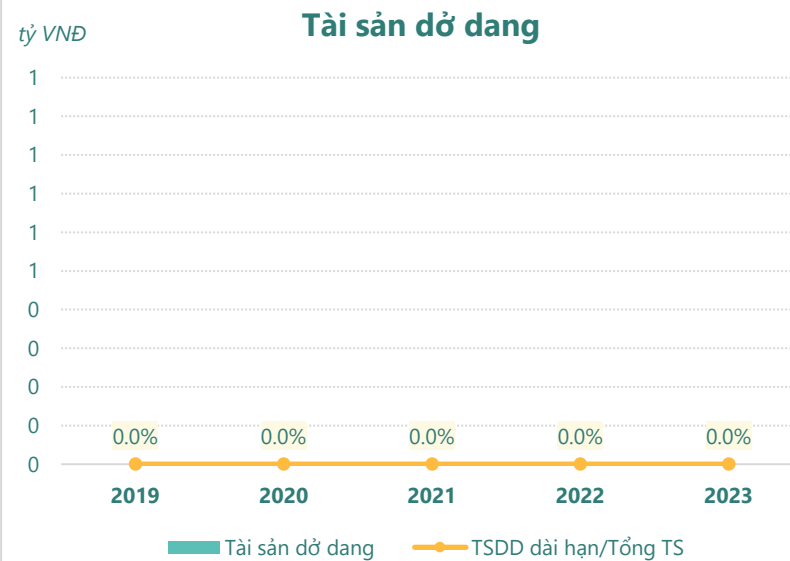
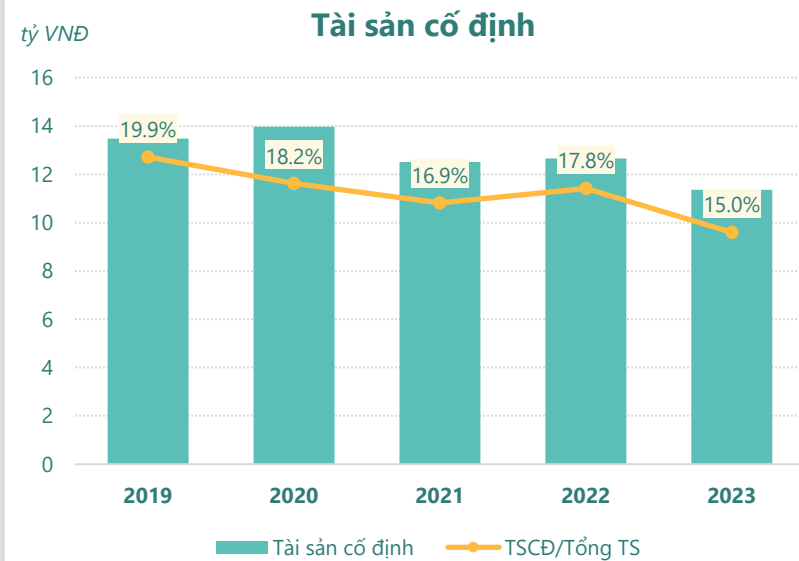
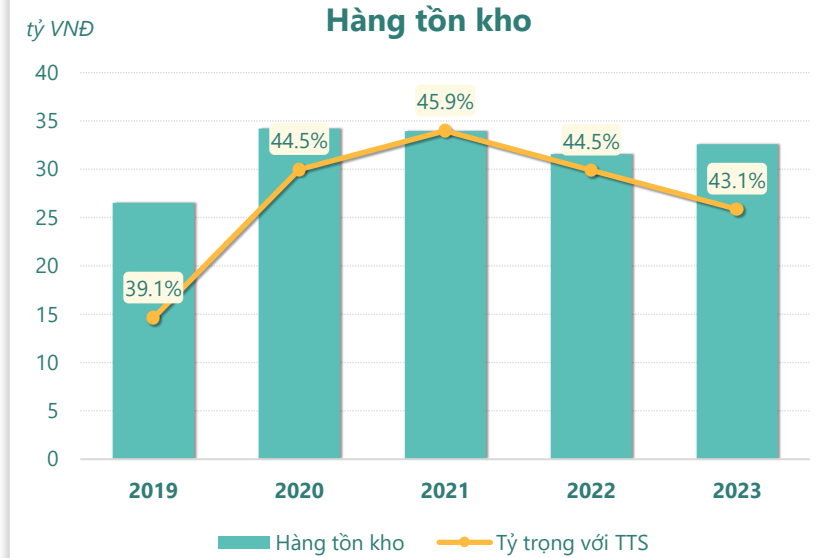
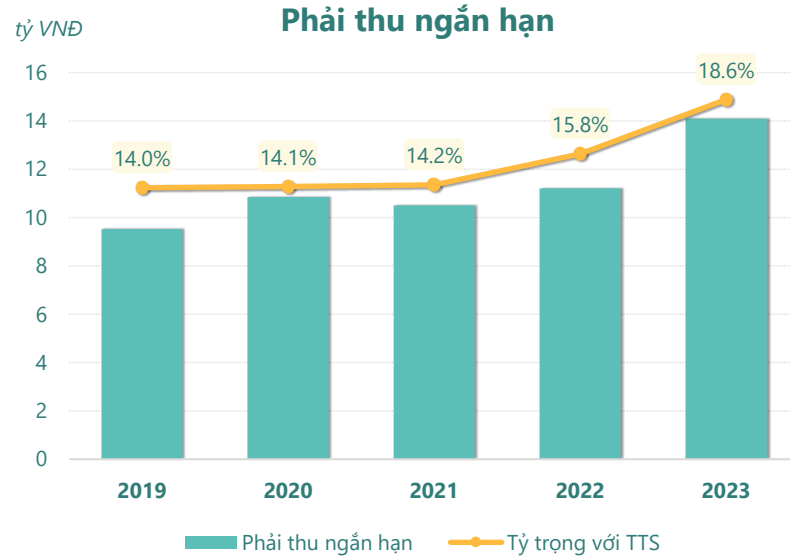
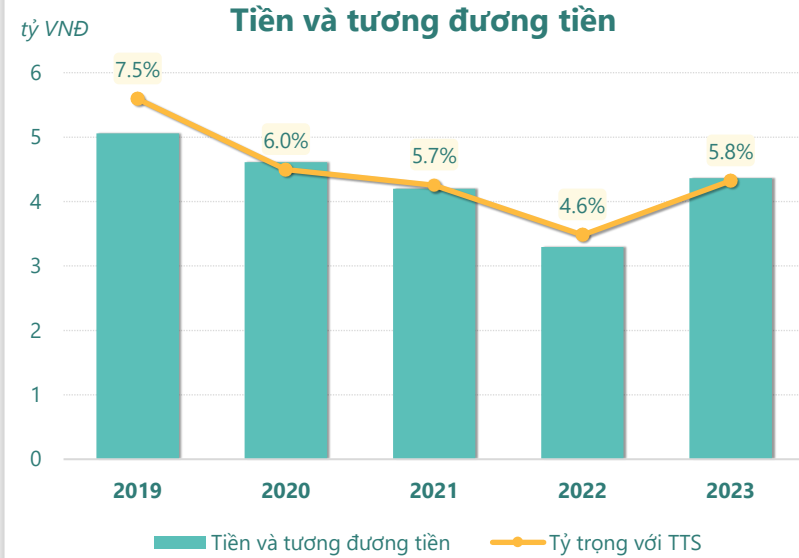
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.76%** so với năm trước và đạt **24.04** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **31.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.7%.

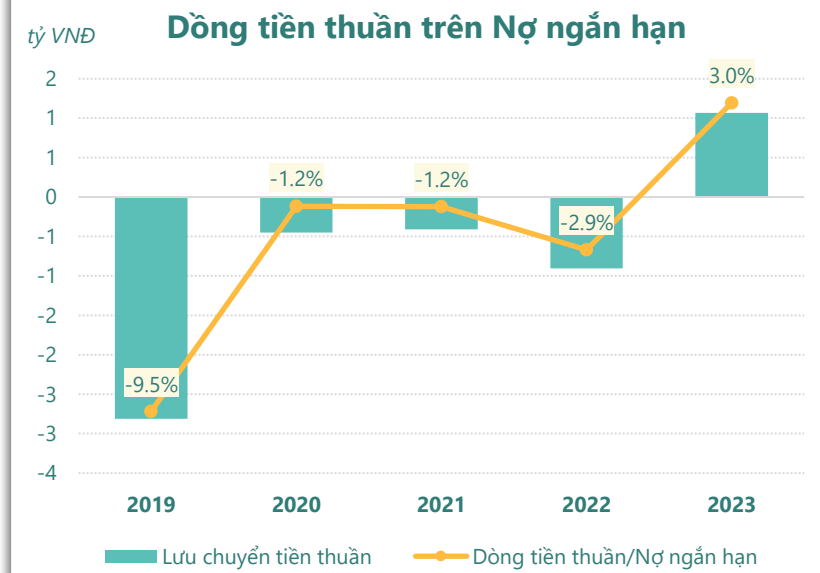
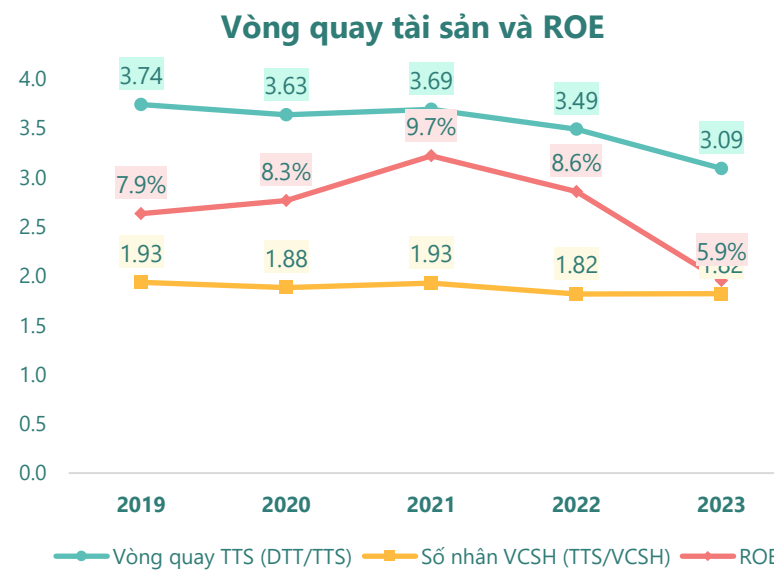
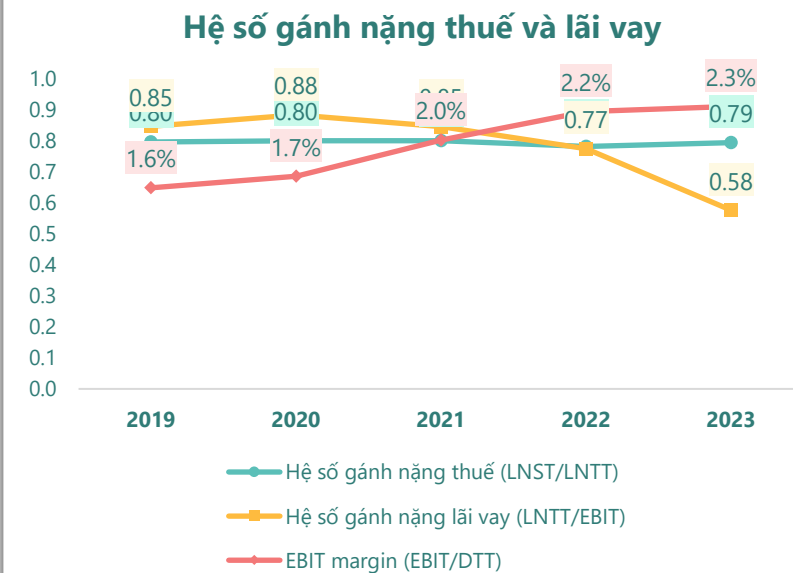
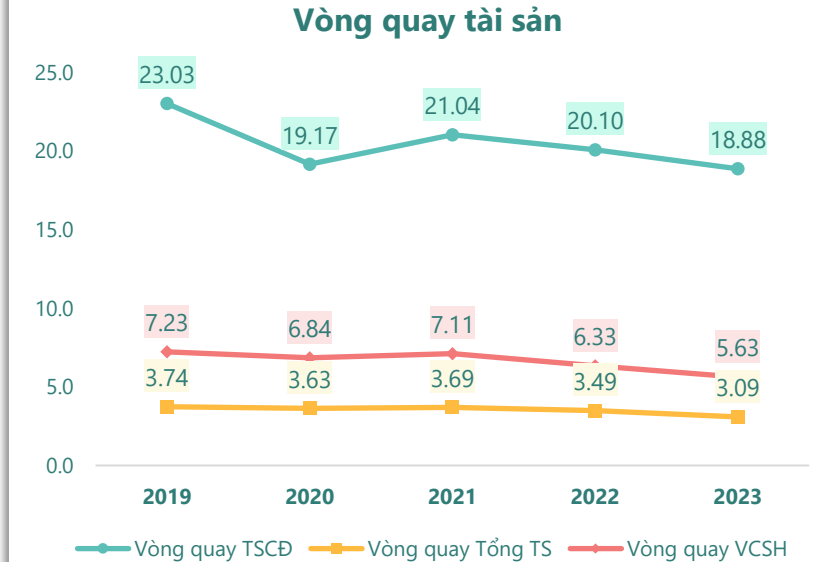
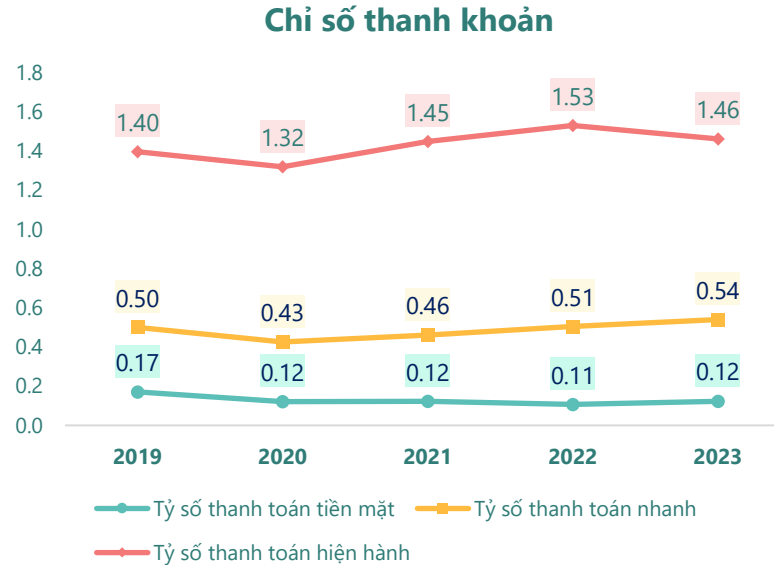
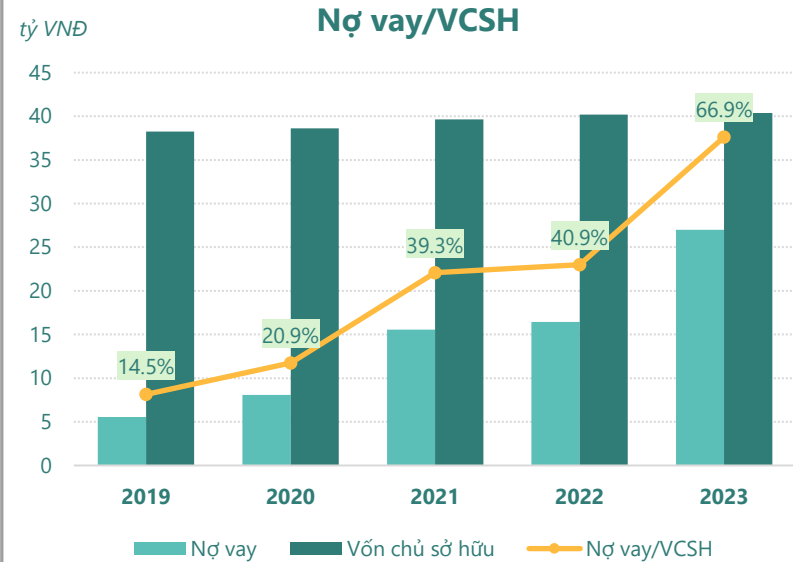
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	263	278	253	227
Giá vốn hàng bán	244	258	233	209
Lợi nhuận gộp	19.3	20.3	19.6	17.5
Doanh thu HĐTC	0.60	0.30	0.14	0.55
Chi phí TC	0.53	0.86	1.28	2.21
Chi phí lãi vay	0.53	0.86	1.27	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.6	10.1	8.80
Chi phí QLDN	4.35	5.03	4.60	4.38
LN thuần từ HĐKD	3.27	4.16	3.82	2.63
Lợi nhuận khác	0.71	0.56	0.56	0.34
LN trước thuế	3.98	4.72	4.38	2.97
Lợi nhuận sau thuế	3.19	3.78	3.42	2.36
LNST của CĐ cty mẹ	3.19	3.78	3.42	2.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.50	-4.76	3.16	-6.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-0.29	-2.23	-1.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	4.64	-1.84	8.43
Tiền đầu kỳ	5.06	4.61	4.20	3.29
Lưu chuyển tiền thuần	-0.45	-0.41	-0.90	1.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.61	4.20	3.29	4.36

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	76.9	74.0	71.0	75.7
Tài sản ngắn hạn	50.5	49.8	47.1	51.7
Tiền và tương đương tiền	4.61	4.20	3.29	4.36
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	10.9	10.5	11.2	14.1
Hàng tồn kho	34.2	34.0	31.6	32.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.14	1.05	0.63
Tài sản dài hạn	26.4	24.2	23.9	24.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.0	12.5	12.7	11.4
Bất động sản đầu tư	12.2	11.6	11.0	10.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.09	0.21	2.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	38.3	34.4	30.8	35.3
Nợ ngắn hạn	38.3	34.4	30.8	35.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.07	15.6	16.4	27.0
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	16.3	13.2	7.41
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.6	39.6	40.2	40.4
Vốn chủ sở hữu	38.6	39.6	40.2	40.4
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0